

**TÒA PHÚC THẨM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO  
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **110/2026/HC-PT**

Ngày: 26-3-2026

V/v “*Khiếu kiện quyết định hành  
chính trong lĩnh vực quản lý đất  
đai*”

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:*                      ông **Lê Văn Thường**

*Các thẩm phán:*                                                      ông **Phùng Anh Dũng**

ông **Đặng Kim Nhân**

**- Thư ký phiên tòa:** ông **Nguyễn Duy Hoàng** – Thư ký Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng.

**- Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:** bà **Bùi Ngô Ý Nhi** - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 176/2025/TLPT-HC ngày 27 tháng 10 năm 2025 về việc “*Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*”. Do Bản án hành chính sơ thẩm số 21/2025/HC-ST ngày 25 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo.

**- Người khởi kiện:** Ông Lê H, sinh năm 1945 và bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1947. Địa chỉ cư trú: Thôn T, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi. (Nay là thôn T, xã V, tỉnh Quảng Ngãi); ông H có mặt.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp bà Nguyễn Thị T:* Ông Trần Việt N1, Trợ giúp viên pháp lý Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Q; có mặt.

**- Người bị kiện:**

+ Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B.

+ Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

*Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của người bị kiện:* Chủ tịch UBND xã V, tỉnh Quảng Ngãi; vắng mặt.

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

+ Ủy ban nhân dân xã B. *Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng:* UBND xã V, tỉnh Quảng Ngãi. Địa chỉ trụ sở: Xã V, tỉnh Quảng Ngãi; vắng mặt.

- + Bà Lê Thị T1, sinh năm 1973.
- + Ông Lê Đức T2, sinh năm 1976.
- + Ông Lê Trọng D, sinh năm 1986.
- + Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1983.
- + Cháu Lê Quốc B, sinh năm 2005.
- + Cháu Lê Thị Như Ý, sinh năm 2012.

*Người đại diện theo pháp luật của các cháu Lê Quốc B, Lê Thị Như Ý: Bà Nguyễn Thị T3, là mẹ ruột của các cháu. Cùng địa chỉ cư trú: Thôn T, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi. (Nay là thôn T, xã V, tỉnh Quảng Ngãi); vắng mặt.*

- + Bà Võ Thị Thu N2, sinh năm 1979.
- + Cháu Lê Trọng H1, sinh năm 2007.

*Người đại diện theo pháp luật của cháu Lê Trọng H1: Bà Võ Thị Thu N2, là mẹ ruột của cháu H1. Địa chỉ cư trú: Thôn T, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi. (Nay là thôn T, xã V, tỉnh Quảng Ngãi); vắng mặt.*

*Người kháng cáo: người khởi kiện ông Lê H và bà Nguyễn Thị T.*

## **NỘI DUNG VỤ ÁN**

*Theo Đơn khởi kiện, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, người khởi kiện là ông Lê H, người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị Thanh C trình bày:*

Trong quá trình thực hiện trình tự, thủ tục thu hồi đất để thực hiện Dự án: Chuyển đổi rừng sản xuất sang rừng phòng hộ tại khu vực núi N, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi, UBND huyện B đã ban hành Quyết định thu hồi đất (Quyết định số: 2243/QĐ-UBND ngày 01/12/2017) và Quyết định bồi thường, hỗ trợ (Quyết định số: 3635/QĐ-UBND ngày 12/12/2017) đối với Thửa đất số 08, tờ bản đồ số 01 xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi (Bản đồ địa chính khu đất được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q thẩm định ngày 10/10/2017) mà gia đình ông bà đang quản lý, sử dụng. Đồng thời, ngày 16/12/2017, UBND huyện B đã ban hành Quyết định số: 3882/QĐ-UBND ngày 16/12/2017 về việc hỗ trợ cho hộ ông Lê H (vợ Nguyễn Thị T), xã B, huyện B để thực hiện giải phóng mặt bằng Dự án: Bồi thường chuyển đổi rừng sản xuất sang rừng phòng hộ tại Khu vực núi N với số tiền 88.146.010 đồng (T4 mươi tám triệu, một trăm bốn mươi sáu nghìn, không trăm mười đồng chẵn).

Nguồn gốc Thửa đất số 28, tờ bản đồ số 01, diện tích 3.155,6 m<sup>2</sup> (RPT) và Thửa đất số 30, tờ bản đồ số 01, diện tích 2.878,1 m<sup>2</sup> (LNK), xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi nguyên trước đây là đất đồi núi, trên đất có cây rậm, không ai quản lý, sử dụng. Năm 1988 - 1989, vợ chồng ông đến phát dọn cây, khai hoang theo Chương trình phủ xanh đất trống đồi núi trọc để trồng cây bạch đàn, dương liễu .... sử dụng ổn định từ đó đến khi trúng Dự án với diện tích 02 Thửa đất là 6.033,7 m<sup>2</sup>. Sau khi khai hoang, gia đình ông đã tiến hành trồng bạch đàn, dương liễu, keo nhưng không đăng ký, kê khai với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Khi thực hiện Dự án nêu trên, UBND huyện B đã thu hồi của vợ chồng ông toàn bộ diện tích đất 6.033,7 m<sup>2</sup>, thuộc các Thửa đất số 28 và Thửa đất số 30, tờ bản đồ số 01, xã B. Tuy nhiên, Quyết định số:

2243/QĐ-UBND ngày 01/12/2017 của UBND huyện B về việc thu hồi đất chỉ ghi diện tích đất thu hồi là 2.539 m<sup>2</sup> (thiếu diện tích 616,6m<sup>2</sup>) thuộc Thửa đất số 08, tờ bản đồ số 02 (Bản đồ địa chính khu đất được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q thẩm định ngày 10/10/2017), loại đất: Đất trồng rừng phòng hộ. Đồng thời, UBND huyện B đã bồi thường, hỗ trợ cho gia đình ông với giá đất 8.000 đ/m<sup>2</sup> cộng với tiền hỗ trợ, chuyển đổi nghề nghiệp (8.000đ/m<sup>2</sup> x 3,5 lần) = 36.000 đ/m<sup>2</sup> theo Quyết định số 67/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 và điểm b khoản 1 Điều 23 Quyết định số 48/2017/QĐ-UBND ngày 18/8/2017 của UBND tỉnh Q là không đúng loại đất nên đã gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình ông. Ngoài ra, đối với phần diện tích thuộc Thửa đất số 30, tờ bản đồ số 01, diện tích 2.878,1m<sup>2</sup> (LNK), xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi, UBND huyện B đã không ban hành Quyết định thu hồi đất, Quyết định bồi thường mà chỉ ban hành Quyết định hỗ trợ cho hộ ông Lê H (vợ Nguyễn Thị T), xã B, huyện B (Quyết định số: 3882/QĐ-UBND ngày 16/12/2017).

Hiện nay, UBND huyện B đã tiến hành thu hồi đất trên thực tế; hộ gia đình ông đã bàn giao đất và nhận tiền bồi thường, hỗ trợ với số tiền 240.520.750 đồng (*Hai trăm bốn mươi triệu, năm trăm hai mươi nghìn, bảy trăm năm mươi đồng chẵn*).

Vào năm 2022, ông khiếu nại đến Chủ tịch UBND huyện B yêu cầu xem xét nội dung Quyết định thu hồi đất của hộ ông Lê H (vợ Nguyễn Thị T), xã B, huyện B (Quyết định số: 2243/QĐ-UBND ngày 01/12/2017) về việc UBND huyện B thu hồi đất và bồi thường, hỗ trợ cho gia đình ông không đúng quy định, đã xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của gia đình ông.

Trên cơ sở kết quả thẩm tra, xác minh nội dung khiếu nại tại Báo cáo số 33/BC-ĐCTLN ngày 14/4/2023 của Tổ công tác số 1 - Đoàn công tác liên ngành (được thành lập tại Quyết định số: 421/QĐ-UBND ngày 31/3/2022 của Chủ tịch UBND huyện B) về kết quả xác minh nội dung khiếu nại (lần đầu) của hộ ông Lê H (vợ Nguyễn Thị T). Ngày 11/5/2023, Chủ tịch UBND huyện B đã ban hành Quyết định số: 619/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của ông Lê H, hiện thường trú ở Thôn T, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi. Việc Chủ tịch UBND huyện B ban hành Quyết định số: 619/QĐ-UBND ngày 11 tháng 5 năm 2023 đã xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của ông.

*Nay ông Lê H, bà Nguyễn Thị T yêu cầu Tòa án giải quyết:*

1. Hủy Quyết định số: 2243/QĐ-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân huyện B về việc thu hồi đất đang sử dụng đất của hộ ông Lê H ở xã B.

2. Hủy Quyết định số: 3635/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân huyện B về việc bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Lê H (vợ Nguyễn Thị T) kèm theo Bảng áp giá chi phí bồi thường, hỗ trợ và GPMB Dự án: Chuyển đổi rừng sản xuất sang rừng phòng hộ tại núi N, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

3. Hủy Quyết định số: 3882/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân huyện B về việc hỗ trợ cho hộ ông Lê H (vợ Nguyễn Thị T) xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

4. Hủy Quyết định số: 619/QĐ-UBND ngày 11/5/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B về việc giải quyết khiếu nại của ông Lê H, hiện thường trú tại Thôn T, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi (lần đầu).

5. Buộc Ủy ban nhân dân huyện B phải ban hành Quyết định thu hồi đất và Quyết định bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Lê H (vợ Nguyễn Thị T) đối với diện tích đất 2.878,1 m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm thuộc Thửa đất số 30, tờ bản đồ số 01 xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

6. Buộc Ủy ban nhân dân huyện B có nghĩa vụ ban hành Quyết định hành chính mới thay thế các Quyết định hành chính trái pháp luật bị hủy. Cụ thể, UBND huyện B phải ban hành Quyết định thu hồi đất đối với Thửa đất số 28, tờ bản đồ số 01, diện tích 3.155,6m<sup>2</sup>, loại đất trồng cây lâu năm (trong đó bổ sung diện tích đất thiếu chưa ban hành quyết định thu hồi là 616,6m<sup>2</sup>) và Quyết định bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Lê H (vợ Nguyễn Thị T) đối với Thửa đất số 28, tờ bản đồ số 01, diện tích 3.155, 6 m<sup>2</sup>, loại đất trồng cây lâu năm.

Đối với số tiền bồi thường, hỗ trợ về đất theo Quyết định số: 3635/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân huyện B về việc bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Lê H (vợ Nguyễn Thị T) mà vợ chồng ông đã nhận và sử dụng, ông đề nghị được căn trù vào số tiền mà vợ chồng ông được bồi thường, hỗ trợ khi UBND huyện B ban hành Quyết định hành chính mới thay thế Quyết định số: 3635/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân huyện B về việc bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Lê H (vợ Nguyễn Thị T).

*\* Tại Văn bản số 1084/UBND-NC ngày 11/4/2024, Người bị kiện UBND, Chủ tịch UBND huyện B (cũ) trình bày:*

UBND huyện có ý kiến và cung cấp thông tin, tài liệu như sau:

1. Đối với nội dung 1, 2, 4, 5

1.1. Hồ sơ địa chính qua các thời kỳ:

Thửa đất số 30, tờ bản đồ số 01, diện tích 2.878,1m<sup>2</sup>, loại đất RPT (*Bản đồ dự án chưa được Sở T thẩm định*) Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện có thực hiện kiểm kê năm 2014 nhưng dự án không thực hiện. Đến năm 2017, trên cơ sở bản đồ dự án được Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định ngày 10/10/2017 thành thửa số 8, tờ bản đồ số 2, diện tích 2.539m<sup>2</sup>, loại đất RPH, được UBND huyện thu hồi đất tại Quyết định số 2243/QĐ-UBND ngày 01/12/2017 của hộ ông Lê H, ở xã B và một phần diện tích đất nằm trong thửa đất số 10, diện tích 8.832m<sup>2</sup>, loại đất SKK (thửa đất này đã được nhà nước thu hồi thực hiện dự án bể chứa sản phẩm Nhà máy L1) nên không xác lập hồ sơ bồi thường về đất.

Thửa đất số 8, tờ bản đồ số 2, xã B, bản đồ địa chính khu đất được Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định ngày 10/10/2017 (*do hộ ông Lê H đang quản lý, sử dụng*) là một phần của:

- Bản đồ 299/TTg lập năm 1989: Thuộc thửa đất số 1, diện tích 689.200m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 2, loại đất Hg/Nđ (*đất hoang, núi đồi*).

- Bản đồ đo vẽ năm 2001 (*được UBND xã B và Sở Địa chính (nay là Sở T) ký, đóng dấu năm 2001*): Thuộc thửa đất số 1, diện tích 503.338m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 9, loại đất phòng hộ (R), xã B.

Theo Sổ kiểm kê đất đai năm 2005 (*kèm theo Chương trình TNLand-KK05*), được lập ngày 21/02/2005 (*không có ký xác nhận*), thể hiện: Thửa đất số 1, diện tích

503.338m<sup>2</sup>, loại đất rừng trồng phòng hộ (RTP), tờ bản đồ số 9, được xác định là đất chưa giao, cho thuê sử dụng và do UBND xã B quản lý.

- Bản đồ 2007: Thuộc núi N khu rừng phòng hộ ven biển (khu không đo vẽ).

- Theo Sổ mục kê đất đai lập năm 2007 (không được ký xác nhận và phê duyệt): Thuộc khu vực không đo vẽ thuộc núi N, khu vực đất rừng phòng hộ (tại Sổ này thể hiện khu vực được đo vẽ đối với tờ bản đồ số 9 gồm: thửa đất số 1, diện tích 9.211m<sup>2</sup>, loại đất BCS, do UBND xã quản lý và thửa đất số 2, diện tích 31.544m<sup>2</sup>, loại đất SKK, do Nhà máy L1 quản lý (khu bể chứa sản phẩm)).

- Sổ mục kê đất đai được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh thẩm định vào ngày 28/12/2011: Thuộc thửa đất số 8, diện tích 2.539m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 12, loại đất rừng phòng hộ (RPH), do UBND xã B quản lý.

- Bản đồ năm 2015: Thuộc thửa đất số 8, diện tích 2.539m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 12, loại đất rừng phòng hộ (RPH), do UBND xã quản lý.

Thửa đất này từ trước đến nay hộ ông Lê H chưa phát sinh thủ tục để được cấp GCNQSDĐ.

- Theo hồ sơ kỹ thuật thửa đất của ông Lê H (phục vụ công tác thu hồi đất, bồi thường) lập ngày 18/8/2017 (do Trung tâm T thực hiện) xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất số 8, tờ bản đồ địa chính số 2, với tổng diện tích đất là 2.539m<sup>2</sup>, diện tích đất thu hồi 2.539m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng đất: RPH.

#### 1.2. Hồ sơ thu hồi đất và bồi thường, hỗ trợ:

- Tại Biên bản kiểm kê đất đai và tài sản bị thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án số 22/BBKK ngày 02/6/2017 đối với hộ ông Lê H, thể hiện diện tích đất thu hồi 2.539m<sup>2</sup> tại thửa đất số 8, tờ bản đồ số 2, loại đất RPH; về cây cối, hoa màu: trên đất trồng toàn bộ cây keo.

- Quyết định số 2243/QĐ-UBND ngày 01/12/2017 của UBND huyện thu hồi đất đang sử dụng của hộ ông Lê H; trong đó, thu hồi diện tích 2.539m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 8, tờ bản đồ số 2, Bản đồ địa chính khu đất được Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định ngày 10/10/2017, loại đất rừng trồng phòng hộ (RPH).

- Quyết định số 3635/QĐ-UBND ngày 12/12/2017 của U, hỗ trợ cho hộ ông Lê H (vợ Nguyễn Thị T) xã B với tổng giá trị 152.374.740 đồng, trong đó hỗ trợ về đất có số tiền 91.404.000 đồng, tương ứng với đơn giá 36.000 đồng/m<sup>2</sup>.

1.3. Kết quả làm việc với Trung tâm Trắc địa và quan trắc môi trường tỉnh Q – Sở T (đơn vị tư vấn đo đạc, thành lập Bản đồ địa chính năm 2001 tại xã B) cho biết: Việc đo đạc Bản đồ năm 2001 thể hiện thửa đất số 1, diện tích 503.338m<sup>2</sup>, loại đất R.T.P (phòng hộ), tờ bản đồ số 9 tại khu vực núi N, xã B là căn cứ vào các văn bản của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh (tại Quyết định số 348/QĐ-NN-PTNT ngày 13/11/2000; Quyết định số 562/QĐ-NN-PTNT ngày 20/8/2001 (có kèm theo bản đồ thiết kế chăm sóc rừng trồng phòng hộ năm 2001) và phù hợp với hiện trạng, quy định của pháp luật tại thời điểm này, vì khu vực núi N, xã B nguyên là rừng nguyên sinh, núi cao, trên bình độ 600 nên không đo vẽ, về loại đất thì thể hiện loại đất rừng phòng hộ.

#### 1.4. Hồ sơ khác có liên quan.

#### *1.4.1. Việc giao, quản lý trồng rừng tại khu vực núi N:*

- Thừa đất số 8, diện tích 2.539m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 2, bản đồ dự án, xã B (*viết tắt thừa đất số 8, hiện ông Lê H đang khiếu nại*), theo Bản đồ 299/TTg lập năm 1989 thuộc một phần thừa đất số 01, diện tích 689.200m<sup>2</sup>, loại đất hoang, núi đồi (Hg/Nđ), tờ bản đồ số 02, xã B; theo Bản đồ địa chính năm 2001 (*được UBND xã B và Sở Địa chính (nay là Sở T) ký, đóng dấu năm 2001*)), thuộc thừa đất số 01, diện tích 503.338m<sup>2</sup>, loại đất R.T.P (*theo Quyết định số 719/1999/QĐ-ĐC ngày 30/12/1999 và Quyết định số 499 QĐ/ĐC ngày 27/7/1995 của Tổng cục Địa chính, giải thích mục đích sử dụng đất được ghi bằng ký hiệu R.T.P là đất có rừng phòng hộ*), tờ bản đồ số 9, xã B.

- Theo các quyết định của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Q (*tại Quyết định số 348/QĐ-NN-PTNT ngày 13/11/2000; Quyết định số 562/QĐ-NN-PTNT ngày 20/8/2001*), cho thấy vào năm 2000 và năm 2001, Nhà nước đã giao cho Ban L1 (*nay là Trung tâm K*) tổ chức thực hiện trồng rừng phòng hộ tại khu vực núi N, xã B (*theo Bản đồ năm 2001, thuộc thừa đất số 01, diện tích 503.338m<sup>2</sup>, loại đất R.T.P*) với mục đích ngăn chặn, hạn chế ảnh hưởng của các loại khí thải, chất thải đến cuộc sống của nhân dân và hạn chế gió, bão, chống xói lở, bảo vệ các cơ sở hạ tầng của Khu công nghiệp D.

Tuy nhiên, tại thời điểm này, Ban L1 chưa trồng bao phủ toàn bộ diện tích đất được giao tại khu vực núi N theo các quyết định của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, nên sau đó có một số hộ dân (*trong đó có hộ ông Lê H*) đến sử dụng, trồng cây.

#### *1.4.2. Việc đo đạc, thành lập Bản đồ địa chính năm 2001:*

Kết quả làm việc với Trung tâm Trắc địa và quan trắc môi trường tỉnh Q – Sở T (*đơn vị tư vấn đo đạc, thành lập Bản đồ địa chính năm 2001 tại xã B*) cho biết việc đo đạc, thành lập Bản đồ địa chính năm 2001 thể hiện toàn bộ khu vực núi N, xã B thuộc thừa đất số 01, diện tích 503.338m<sup>2</sup>, loại đất R.T.P (*theo Quyết định số 719/1999/QĐ-ĐC ngày 30/12/1999 và Quyết định số 499 QĐ/ĐC ngày 27/7/1995 của Tổng cục Địa chính, giải thích mục đích sử dụng đất được ghi bằng ký hiệu R.T.P là đất có rừng phòng hộ*), tờ bản đồ số 9, xã B là căn cứ vào các quyết định của Sở N; do đó, phù hợp với hiện trạng sử dụng đất và quy định của pháp luật tại thời điểm này.

#### *1.4.3. Về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất:*

- Theo trình bày của ông Lê H, thừa đất số 8 có nguồn gốc do hộ ông khai hoang, sử dụng trồng cây keo ổn định, liên tục, không có tranh chấp từ năm 1998 cho đến nay và kết quả xác minh thực tế một số hộ dân (*ông Nguyễn T5, ông Vương Q, Dương Thành Đ, Nguyễn Thị T6, hiện cùng thường trú ở thôn T, xã B*) cũng cho biết hộ ông Lê H khai hoang và sử dụng đất tại khu vực này từ trước năm 2000, nhưng không rõ thời gian cụ thể. Tuy nhiên, ông Lê H không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh về nguồn gốc và thời điểm bắt đầu sử dụng đất vào năm 1998; các hộ dân được xác minh chỉ trình bày, không cung cấp được tài liệu hay chứng cứ gì chứng minh việc sử dụng đất của hộ ông Lê H trước năm 2000.

- Mặc dù năm 2007 UBND tỉnh ban hành Quyết định số 871/QĐ-UBND ngày 23/4/2007 quy hoạch chính thức 03 loại rừng tại khu vực núi N, xã B; nhưng kết quả

kiểm tra, rà soát và đối chiếu Bản đồ địa chính từ năm 2001 đến nay đều thể hiện thửa đất số 08 có loại đất rừng trồng phòng hộ, không còn là đất hoang, núi đồi như Bản đồ 299/TTg lập năm 1989.

Từ đó cho thấy việc ông Lê H cho rằng thửa đất số 08 có nguồn gốc do hộ ông “*khai hoang vào năm 1998*” và ý kiến trình bày của các hộ dân là không có cơ sở. Trên thực tế, việc sử dụng đất của hộ ông Lê H diễn ra sau thời điểm đo đạc, thành lập Bản đồ địa chính năm 2001, nhưng UBND xã và Ban L1, cảnh quan Dung Q1 không lập biên bản hay có ý kiến gì.

- Khi thực hiện Dự án chuyển đổi rừng sản xuất sang rừng phòng hộ tại khu vực núi N vào năm 2017, UBND xã B xác nhận nguồn gốc đất của hộ ông Lê H là “*Đất UBND xã quản lý, hộ tự phát dọn khai hoang trồng cây lâu năm, thời điểm sử dụng đất: 2005*” (tại Thông báo số 49/TB-UBND ngày 23/7/2015). Đến nay, trong quá trình rà soát hồ sơ vụ việc, UBND xã xác nhận lại nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất của hộ ông Lê H là “*Nguồn gốc là đất đồi núi, hộ dân tự phát dọn trồng cây lâu năm vào năm 2003*” (tại Báo cáo số 100/BC-UBND ngày 10/5/2022; Báo cáo số 158/BC-UBND ngày 08/7/2022 và Báo cáo số 80/BC-UBND ngày 15/3/2023). Việc UBND xã xác nhận nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất thuộc trách nhiệm của UBND cấp xã theo quy định tại điểm d khoản 5 Điều 36 Quyết định số 13/2015/QĐ-UBND ngày 05/3/2015 của UBND tỉnh ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (điểm a khoản 1 Điều 8 Quyết định số 79/2017/QĐ-UBND của UBND tỉnh).

Như vậy, căn cứ ý kiến xác nhận của UBND xã thể hiện thời điểm bắt đầu sử dụng đất của hộ ông Lê H thuộc khu vực núi N, xã B tại thửa đất số 08 là vào năm 2003.

#### *1.4.4. Về loại đất:*

- Thửa đất số 08 có nguồn gốc do hộ ông Lê Hoàng C1, sử dụng vào mục đích trồng cây từ năm 2003 cho đến nay, không có tranh chấp và không có một trong các loại giấy tờ về đất được quy định tại Điều 11, Điều 100 Luật Đất đai năm 2013 và Điều 18 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

Theo quy định tại khoản 4 Điều 11 Luật Đất đai và điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị định 01/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định các trường hợp đang sử dụng đất không có giấy tờ quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 11 của Luật Đất đai thì loại đất được xác định như sau: “... b) *Trường hợp đang sử dụng, đất do lấn, chiếm, chuyển mục đích sử dụng đất trái phép thì căn cứ vào nguồn gốc, quá trình quản lý, sử dụng đất để xác định loại đất*”.

Do đó, căn cứ quy định tại điểm i khoản 2 Điều 21 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai: “*Thời điểm bắt đầu sử dụng đất ổn định được xác định căn cứ vào thời gian và nội dung có liên quan đến mục đích sử dụng đất ghi trên một trong các giấy tờ sau đây:*

... i) *Bản đồ, sổ mục kê, tài liệu điều tra, đo đạc về đất đai qua các thời kỳ*”.

Theo Bản đồ địa chính năm 2001, thửa đất số 8 thuộc một phần thửa đất số 01, diện tích 503.338m<sup>2</sup>, loại đất R.T.P (*đất có rừng phòng hộ*), tờ bản đồ số 9, xã B; căn cứ Mục I Phụ lục số 01 giải thích cách xác định loại đất, loại đối tượng sử dụng đất, loại đối tượng quản lý đất ban hành kèm theo Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ T7 quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất (*nay là mục 1.1.2 Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ T7*), quy định: “*Đất rừng phòng hộ là đất để sử dụng vào mục đích phòng hộ đầu nguồn, bảo vệ đất, bảo vệ nguồn nước, bảo vệ môi trường sinh thái, chắn gió, chắn cát, chắn sóng ven biển theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng*”, có cơ sở xác định loại đất tại thửa đất trên là đất rừng phòng hộ.

Như vậy, tại thời điểm năm 2001, khu vực núi N đã được Nhà nước đưa vào sử dụng với mục đích trồng rừng phòng hộ, không còn là đất hoang, núi đồi theo Bản đồ 299/TTg lập năm 1989. Việc xác định thời điểm và mục đích sử dụng đất của hộ ông Lê H được căn cứ theo Bản đồ địa chính năm 2001 là loại đất rừng trồng phòng hộ (R.T.P).

Về loại đất: Thửa đất số 08 có nguồn gốc do hộ ông Lê Hoàng C1 sử dụng vào mục đích trồng cây từ năm 2003 cho đến nay, không có tranh chấp và không có một trong các loại giấy tờ về đất được quy định tại Điều 11, Điều 100 Luật Đất đai năm 2013 và Điều 18 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

Căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 11 Luật Đất đai; điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị định 01/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định các trường hợp đang sử dụng đất không có giấy tờ quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 11 của Luật Đất đai thì loại đất được xác định như sau: “... b) *Trường hợp đang sử dụng, đất do lấn, chiếm, chuyển mục đích sử dụng đất trái phép thì căn cứ vào nguồn gốc, quá trình quản lý, sử dụng đất để xác định loại đất*” và điểm i khoản 2 Điều 21 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai: “*Thời điểm bắt đầu sử dụng đất ổn định được xác định căn cứ vào thời gian và nội dung có liên quan đến mục đích sử dụng đất ghi trên một trong các giấy tờ sau đây:*

... i) *Bản đồ, sổ mục kê, tài liệu điều tra, đo đạc về đất đai qua các thời kỳ*”.

Theo Bản đồ địa chính năm 2001, thửa đất số 08 thuộc một phần thửa đất số 01, diện tích 503.338m<sup>2</sup>, loại đất R.T.P (*đất có rừng phòng hộ*), tờ bản đồ số 9, xã B; căn cứ Mục I Phụ lục số 01 giải thích cách xác định loại đất, loại đối tượng sử dụng đất, loại đối tượng quản lý đất ban hành kèm theo Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ T7 quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất (*nay là mục 1.1.2 Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ T7*), quy định: “*Đất rừng phòng hộ là đất để sử dụng vào mục đích phòng hộ đầu nguồn, bảo vệ đất, bảo vệ nguồn nước, bảo vệ môi trường sinh thái, chắn gió, chắn cát, chắn sóng ven biển theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng*”, có cơ sở xác định loại đất tại thửa đất trên là đất rừng phòng hộ.

Như vậy, tại thời điểm năm 2001, khu vực núi N đã được Nhà nước đưa vào sử dụng với mục đích trồng rừng phòng hộ, không còn là đất hoang, núi đồi theo Bản đồ

299/TTg lập năm 1989 nên việc xác định mục đích sử dụng đất của hộ ông Lê H được căn cứ theo Bản đồ địa chính năm 2001 là loại đất rừng phòng hộ (R.T.P).

#### 1.5. Quan điểm của UBND huyện B

- Bắt đầu từ năm 2000 đến năm 2001, khu vực núi N, xã B đã được Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Q giao cho Ban L1, cảnh quan Dung Quất trồng, chăm sóc rừng phòng hộ; đến khi rà soát, quy hoạch lại 03 loại rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo Quyết định số 871/QĐ-UBND ngày 23/4/2007 của UBND tỉnh Q và thực hiện Dự án chuyển đổi rừng sản xuất sang rừng phòng hộ vào năm 2017, khu vực này vẫn thuộc quy hoạch rừng phòng hộ.

- Hộ ông Lê H được UBND xã xác nhận thời điểm bắt đầu sử dụng đất tại khu vực này từ năm 2003, sau thời điểm Nhà nước quy hoạch rừng phòng hộ là hành vi chiếm đất, vi phạm quy định của pháp luật về đất đai, nhưng Chủ tịch UBND xã B thời điểm này không phát hiện, xử lý kịp thời là không thực hiện đúng chức trách, nhiệm vụ được giao theo quy định tại Điều 143 Luật Đất đai năm 2003 (*nay là Điều 208 Luật Đất đai năm 2013*).

- Đến khi Dự án chuyển đổi rừng sản xuất sang rừng phòng hộ tại khu vực núi N, UBND xã xác nhận và lập thủ tục đề nghị UBND huyện ban hành Quyết định số 2243/QĐ-UBND ngày 01/12/2017 thu hồi đất đang sử dụng của hộ ông Lê H; trong đó, thu hồi diện tích 2.539m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 08, tờ bản đồ số 02, Bản đồ địa chính khu đất được Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định ngày 10/10/2017, xã B với loại đất rừng phòng hộ (RPH) là phù hợp với hiện trạng, Bản đồ địa chính năm 2001 và quy định của pháp luật tại thời điểm thu hồi đất. *Do đó, UBND huyện giữ nguyên Quyết định số 2243/QĐ-UBND ngày 01/12/2017 thu hồi đất đang sử dụng của hộ ông Lê H.*

Căn cứ loại đất thu hồi theo Quyết định thu hồi đất (*Quyết định số 2243/QĐ-UBND ngày 01/12/2017 của UBND huyện*), UBND huyện ban hành Quyết định số 3635/QĐ-UBND ngày 12/12/2017 về việc hỗ trợ theo giá đất của loại đất đã thu hồi là đúng quy định. *Do đó, UBND huyện giữ nguyên Quyết định số 3635/QĐ-UBND ngày 12/12/2017 về việc bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Lê H (vợ Nguyễn Thị T).*

Không đồng ý việc thu hồi loại đất rừng phòng hộ, ông Lê H phát sinh đơn khiếu nại ghi ngày 02/12/2019. Nội dung khiếu nại việc thu hồi đất đã được Chủ tịch UBND huyện thụ lý giải quyết khiếu nại lần đầu theo quy định của pháp luật (*tại Quyết định số 619/QĐ-UBND ngày 11/5/2023 của Chủ tịch UBND huyện về việc giải quyết khiếu nại của ông Lê H*). Do đó, Chủ tịch UBND huyện giữ nguyên Quyết định số 619/QĐ-UBND ngày 11/5/2023 của Chủ tịch UBND huyện về việc giải quyết khiếu nại của ông Lê H.

Ngoài ra, ông Lê H phát sinh đơn khiếu nại ghi ngày 02/12/2019 còn có nội dung khiếu nại đối với đơn giá hỗ trợ về đất không đủ điều kiện thụ lý theo quy định, đã được Chủ tịch UBND huyện ban hành Thông báo số 82/TB-UBND ngày 17/3/2022 về việc không thụ lý giải quyết khiếu nại (*vì hết thời hiệu khiếu nại theo quy định tại Điều 9 Luật Khiếu nại năm 2011*).

#### 2. Đối với nội dung 3, 6.

Thửa đất số 28, tờ bản đồ số 01, diện tích 3.155,6m<sup>2</sup>, loại đất RPT. Đến năm 2017 trên cơ sở bản đồ dự án được Sở TN&MT thẩm định ngày 10/10/2017 xác định thửa đất này đã được thu hồi đất năm 1998 để thực hiện bể chứa sản phẩm Nhà máy lọc dầu Dung Quất nên không bồi thường, hỗ trợ về đất mà UBND tỉnh chỉ cho chủ trương hỗ trợ chi phí dọn dẹp cây trồng trên đất đã thu hồi năm 1998 cho ông Lê H tại Quyết định 3882/QĐ-UBND ngày 16/12/2017 của UBND huyện B. Do đó, UBND huyện giữ nguyên Quyết định số 3882/QĐ-UBND ngày 16/12/2017 của UBND huyện về việc hỗ trợ cho hộ ông Lê H (vợ Nguyễn Thị T) xã B.

*\*Tại Văn bản số 114/BC-UBND ngày 25/4/2024, văn bản số 35/BC-UBND ngày 12/2/2025, Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan UBND xã B (cũ) trình bày:*

1. Về nội dung khởi kiện:

1.1. Đối với nội dung khởi kiện 1 và 4:

*a/ Các thông tin liên quan đến nội dung khởi kiện:*

Qua kiểm tra hồ sơ về nội dung khởi kiện của ông Lê H, ở thôn T, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi, đã được UBND xã B cung cấp thông tin, tài liệu cho UBND huyện B giải quyết khiếu nại (lần đầu) và UBND huyện B đã ban hành Quyết định số 619/QĐ-UBND ngày 11/5/2023, về việc giải quyết khiếu nại của ông Lê H, hiện thường trú tại thôn T, xã B, huyện B.

Kết quả giải quyết khiếu nại lần đầu của UBND huyện tại Quyết định số 619/QĐ-UBND ngày 11/5/2023, thì UBND huyện B:

- Không công nhận nội dung khiếu nại của ông Lê H tại Biên bản làm việc ngày 19/01/2022 và ngày 17/6/2022 đối với Quyết định số 2243/QĐ-UBND ngày 01/12/2017 của UBND huyện về việc thu hồi đất đang sử dụng của hộ ông Lê H để thực hiện Dự án chuyển đổi rừng sản xuất sang rừng phòng hộ tại khu vực núi N, xã B.

- Giữ nguyên nội dung Quyết định số 2243/QĐ-UBND ngày 01/12/2017 của UBND huyện về việc thu hồi đất đang sử dụng của hộ ông Lê H, xã B.

*b/ Hồ sơ địa chính qua các thời kỳ:*

Thửa đất số 8, diện tích 2.539 m<sup>2</sup> (trong quy hoạch dự án 2.539 m<sup>2</sup>), tờ bản đồ số 2 (bản đồ dự án), bản đồ địa chính khu đất được Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định ngày 10/10/2017 (do hộ ông Lê H đang quản lý, sử dụng) là một phần của:

- Bản đồ 299/TTg lập năm 1989: Thuộc thửa đất số 1, diện tích 689.200m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 2, loại đất Hg/Nđ (đất hoang, núi đồi).

- Theo các quyết định của Sở N (tại Quyết định số 348/QĐ-NN-PTNT ngày 13/11/2000; Quyết định số 562/QĐ-NN-PTNT ngày 20/8/2001, có kèm theo bản đồ thiết kế trồng rừng phòng hộ năm 2000 và bản đồ thiết kế chăm sóc rừng trồng phòng hộ năm 2001, 2002, 2003), đã giao cho Ban L1 (nay là Trung tâm K) chăm sóc rừng toàn bộ khu vực núi N, xã B;

- Bản đồ đo vẽ năm 2001: Thuộc thửa đất số 1, diện tích 503.338m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 9, loại đất phòng hộ (R), xã B.

- Theo Sổ kiểm kê đất đai năm 2005 (*kèm theo Chương trình TNLand-KK05*), được lập ngày 21/02/2005, thể hiện: Thửa đất số 1, diện tích 503.338m<sup>2</sup>, loại đất rừng trồng phòng hộ (*RTP*), tờ bản đồ số 9, được xác định là đất chưa giao, cho thuê sử dụng và do UBND xã B quản lý.

- Bản đồ 2007: Thuộc núi N khu rừng phòng hộ ven biển (*khu không đo vẽ*).

- Theo Sổ mục kê đất đai lập năm 2007: Thuộc khu vực không đo vẽ thuộc núi N, khu vực đất rừng phòng hộ (*tại Sổ này thể hiện khu vực được đo vẽ đối với tờ bản đồ số 9 gồm: thửa đất số 1, diện tích 9.211m<sup>2</sup>, loại đất BCS, do UBND xã quản lý và thửa đất số 2, diện tích 31.544m<sup>2</sup>, loại đất SKK, do Nhà máy L1 quản lý (khu bể chứa sản phẩm)*).

- Bản đồ năm 2015: Thuộc thửa đất số 8, diện tích 2.539m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 12, loại đất rừng phòng hộ (*RPH*), do UBND xã quản lý.

- Theo hồ sơ kỹ thuật thửa đất của hộ ông Lê H (*phục vụ công tác thu hồi đất, bồi thường*) lập ngày 18/8/2017 (*do Trung tâm T thực hiện*) xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất số 8, tờ bản đồ địa chính số 2 với tổng diện tích đất là 2.539m<sup>2</sup>, diện tích đất thu hồi 2.539m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng đất: RPH.

- Thửa đất này từ trước đến nay hộ ông Lê H chưa phát sinh thủ tục đề nghị để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

*c/ Về xác nhận nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất:*

- Thửa đất số 8, diện tích 2.539m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 2, bản đồ dự án, xã B lập năm 2017 (*do hộ ông Lê H đang khởi kiện*), thuộc một phần thửa đất số 01, diện tích 689.200m<sup>2</sup>, loại đất hoang, núi đồi (*Hg/Nđ*), tờ bản đồ số 02, xã B, Bản đồ 299/TTg lập năm 1989; thuộc thửa đất số 01, diện tích 503.338m<sup>2</sup>, loại đất trồng rừng phòng hộ (*R.T.P*), tờ bản đồ số 9, xã B, Bản đồ địa chính năm 2001. Đến khi rà soát, quy hoạch lại 03 loại rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo Quyết định số 871/QĐ-UBND ngày 23/4/2007 của UBND tỉnh và thời điểm thực hiện Dự án chuyển đổi rừng sản xuất sang rừng phòng hộ vào năm 2017, khu vực này thuộc quy hoạch rừng phòng hộ.

- Phần diện tích đất mà ông Lê H khởi kiện, từ năm 2000, Ban L1, cảnh quan khu công nghiệp D được giao nhiệm vụ trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng phòng hộ tại khu vực núi N. Đến năm 2002, được Cục trưởng Cục P phê duyệt thiết kế dự toán các hạng mục công trình lâm sinh năm 2002 - Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng. Từ năm 2003 đến năm 2006 tiếp tục được Nhà nước giao dự toán bảo vệ rừng, chăm sóc rừng trồng, Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng theo kế hoạch từng năm tại khu vực núi N; được Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định số 86/QĐ-UBND ngày 13/01/2012 về việc giao rừng cho Ban L1 với diện tích rừng đã giao quản lý, bảo vệ thuộc địa bàn xã B là 152,290ha, trong đó có diện tích tại khu vực núi N là 75,391ha.

- Ông Lê H cho rằng hộ ông tự khai hoang, sử dụng đất để trồng cây keo, ổn định, liên tục, không ai tranh chấp từ năm 1998, nhưng không có bất kỳ giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 100 Luật Đất đai năm 2013, Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đất đai, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 17 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết

thi hành Luật Đất đai, không có giấy tờ chứng minh thời điểm và mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Do đó, căn cứ điểm i khoản 2 Điều 21 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai, có cơ sở xác định thửa đất số 8 thuộc một phần thửa đất số 1, diện tích 503.338m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 9, bản đồ năm 2001, xã B là đất R.T.P (*đất rừng trồng phòng hộ*).

1.2. *Đối với nội dung khởi kiện 2 và 5: Liên quan đến việc thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ để thực hiện Dự án.*

- Tại Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 18/8/2017 (do Trung tâm T *thực hiện*) thể hiện thửa đất do ông Lê H sử dụng là thửa đất số 8, tờ bản đồ địa chính số 2, với tổng diện tích là 2.539m<sup>2</sup>, trong đó diện tích thu hồi là 2.539m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng đất là đất rừng phòng hộ (RPH).

- Ngày 31/8/2017, UBND xã B phối hợp với đại diện Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện B tổ chức họp Hội đồng xét duyệt xác nhận chủ sử dụng, diện tích, loại đất, nguồn gốc và thời điểm hiện trạng sử dụng đất của các hộ dân có đất nằm trong quy hoạch dự án chuyển đất rừng sản xuất sang rừng phòng hộ tại khu vực núi N; đến ngày 14/8/2017, UBND xã có Thông báo số 69/TB-UBND niêm yết công khai chủ sử dụng, diện tích, loại đất đối với các thửa đất chưa có giấy tờ về quyền sử dụng đất thuộc Dự án, tại danh sách được kèm theo Thông báo này thể hiện hộ ông Lê H (vợ Nguyễn Thị T) sử dụng thửa đất số 8, tờ bản đồ số 2, diện tích 2.539m<sup>2</sup>, loại đất RPH, diện tích trong quy hoạch là 2.539m<sup>2</sup>, diện tích thu hồi là 2.539m<sup>2</sup>, loại đất RPH, có nguồn gốc, sử dụng đất “*Đất khai hoang, sử dụng ổn định*”, thời điểm sử dụng đất là năm 2003, vị trí: VT1. Thời gian niêm yết, UBND xã B không nhận được yêu cầu, khiếu nại của hộ ông Lê H (vợ Nguyễn Thị T).

- Sau khi kết thúc việc niêm yết công khai, UBND xã có Báo cáo số 140/BC-UBND ngày 15/9/2017 về nguồn gốc, quá trình sử dụng đất của các hộ dân thuộc dự án trên.

- Trên cơ sở số liệu tại biên bản kiểm kê tài sản được các chủ sử dụng đất và UBND xã B thống nhất, Trung tâm phát triển quỹ đất huyện B đã tiến hành niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ và giải phóng mặt bằng (*dự kiến*) tại Thông báo số 85/TB-PTQĐ ngày 01/9/2017.

Ngoài ra, trên cơ sở đề xuất của UBND xã B tại Báo cáo số 140/BC-UBND ngày 15/9/2017 thì Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện cũng có Báo cáo số 101/BC-TTPTQĐ ngày 18/9/2017; Ban L1 và các Khu công nghiệp Q có Công văn số 1544/BQL-NLN ngày 27/9/2017, UBND huyện B có Công văn số 2673/UBND-DQ ngày 19/10/2017 nên UBND tỉnh đã ban hành Thông báo số 347/TB-UBND ngày 01/11/2017 thống nhất cơ chế hỗ trợ như đề xuất, kiến nghị của UBND xã B, cụ thể nội dung như sau: “*Thống nhất hỗ trợ cho người dân tương ứng với giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất theo loại đất trồng cây lâu năm đối với diện tích đất 2,623ha do 12 hộ gia đình cá nhân khai hoang và sử dụng ổn định trước năm 1980 và hỗ trợ tương đương giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất theo loại đất trồng rừng sản xuất đối với diện tích đất 5,695 ha của 18 hộ gia đình cá nhân đang trực tiếp quản lý, sử dụng trên địa bàn xã B theo quy định tại Quyết định số 67/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh*”.

Sau đó, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện B đã lập Phương án bồi thường, hỗ trợ và giải phóng mặt bằng Dự án Chuyển đổi rừng sản xuất sang rừng phòng hộ tại khu vực núi N và đã niêm yết công khai giá trị hỗ trợ về đất (*dự kiến*) Dự án tại Thông báo số 99/TB-PTQĐ ngày 30/10/2017; trên cơ sở kết quả thẩm định ngày 30/11/2017 của Phòng T8, UBND huyện B đã phê duyệt phương án tại Quyết định số 2984/QĐ-UBND ngày 01/12/2017, theo đó thể hiện:

+ Có 05 hộ dân được bồi thường về đất với đơn giá đất trồng cây hàng năm khác và lâu năm khác, vị trí 1, xã đồng bằng: 30.000 đồng/m<sup>2</sup>.

+ Có 12 hộ dân khai hoang, sử dụng ổn định trước năm 1980 được hỗ trợ tương đương 100% giá trị bồi thường, hỗ trợ đất trồng cây lâu năm khác: 30.000 đồng + 90.000 đồng = 120.000 đồng/m<sup>2</sup>.

+ Có 18 hộ dân đang trực tiếp quản lý được UBND xã B xác nhận sử dụng ổn định từ năm 2003 - 2005 được hỗ trợ tương đương 100% giá trị bồi thường, hỗ trợ đất trồng rừng sản xuất: 8.000đồng + 28.000 đồng = 36.000 đồng/m<sup>2</sup>.

Ngày 01/12/2017, UBND huyện B đã ban hành Quyết định số 2243/QĐ-UBND, về việc thu hồi đất đang sử dụng của hộ ông Lê H, diện tích 2.539m<sup>2</sup>, thuộc thửa đất số 8, tờ bản đồ số 2, Bản đồ địa chính khu đất được Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định ngày 10/10/2017, loại đất rừng phòng hộ (*RPH*) và Quyết định số 3635/QĐ-UBND ngày 12/12/2017 bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Lê H (vợ Nguyễn Thị T), xã B với tổng giá trị 152.374.740 đồng (*bao gồm hỗ trợ về đất 91.404.000 đồng, tương ứng với đơn giá 36.000 đồng/m<sup>2</sup> và bồi thường về cây cối, hoa màu 60.970.470 đồng*). Hộ ông Lê H (vợ Nguyễn Thị T) đã được Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện B chi trả đủ tiền bồi thường, hỗ trợ vào ngày 03/5/2018.

Như vậy, tại Quyết định số 3635/QĐ-UBND ngày 12/12/2017 bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Lê H (vợ Nguyễn Thị T) với đơn giá 36.000 đồng/m<sup>2</sup> là đảm bảo quyền lợi của hộ dân tại thời điểm thu hồi đất. Do đó, việc yêu cầu hủy Quyết định thu hồi đất và Quyết định bồi thường, hỗ trợ của ông Lê H là không có cơ sở.

### *1.3. Đối với nội dung khởi kiện 3 và 6:*

Thực hiện Thông báo số 241/TB-UBND ngày 20/9/2013 của UBND huyện B, về thu hồi đất để thực hiện dự án: Chuyển đổi rừng sản xuất sang rừng phòng hộ, địa điểm: xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi. Tại thời điểm này hộ ông Lê H (vợ là Nguyễn Thị T) kê khai thửa đất số 28, diện tích 3.155,6 m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 1 (Bản đồ dự án).

Tuy nhiên, qua kiểm tra Dự án Khu bể chứa sản phẩm do Ban L1 làm Chủ đầu tư thì đã thực hiện công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng vào năm 1998, tại Quyết định số 3595/QĐ-UB, ngày 22/11/2000 của UBND tỉnh Q, về việc cấp địa điểm để xây dựng khu bể chứa sản phẩm dầu cho Công ty liên doanh N3 lọc dầu (*trong đó đã thu hồi tại thửa đất số 28, với diện tích 616,6 m<sup>2</sup>*). Nên diện tích thửa đất số 8, tờ bản đồ số 2, chỉ còn lại 2.539m<sup>2</sup>, Bản đồ địa chính khu đất được Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định ngày 10/10/2017, nằm trong quy hoạch dự án: Chuyển đổi rừng sản xuất sang rừng phòng hộ tại khu vực núi N, xã B.

Để tạo điều kiện cho công tác giải phóng mặt bằng UBND tỉnh đã cho chủ trương hỗ trợ cây trồng cho 06 hộ dân trên đất đã được Nhà nước thu hồi năm 1998 và UBND huyện B đã phê duyệt bổ sung giá trị bồi thường, hỗ trợ tại Quyết định số

3065/QĐ-UBND ngày 12/12/2017 và Quyết định số 3882/QĐ-UBND ngày 16/12/2017 về việc hỗ trợ cho hộ ông Lê H (vợ là Nguyễn Thị T), xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi, với số tiền là 88.146.010 đồng.

Do đó, việc ông Lê H yêu cầu hủy Quyết định 3882/QĐ-UBND ngày 16/12/2017 của UBND huyện B và buộc UBND huyện B ban hành Quyết định hành chính mới thay thế là không có cơ sở.

1.4 Về nguồn gốc phần diện tích 616,6m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa đất số 28, tờ bản đồ số 01, xã B:

- *Phần diện tích 616,6m<sup>2</sup>*: Theo bản đồ dự án được lập năm 2013 thì thuộc một phần thửa đất số 28, diện tích 3.155,6m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 01 (Bản đồ dự án lập năm 2013). Tuy nhiên, qua kiểm tra và tham chiếu bản đồ Dự án Khu bể chứa sản phẩm thì UBND tỉnh Q đã thu hồi đất để xây dựng khu bể chứa sản phẩm dầu cho Công ty liên doanh N3 lọc dầu tại Quyết định số 3595/QĐ-UB, ngày 22/11/2000 (*trong đó đã thu hồi tại thửa đất số 28, với diện tích 616,6m<sup>2</sup> và thửa đất số 30, diện tích 2.878,1m<sup>2</sup> và các thửa đất khác, với tổng diện tích 44.422m<sup>2</sup> đất hoang, đồi núi*). Nên diện tích thửa đất số 28, (thuộc tờ bản đồ dự án lập năm 2013) nay thuộc thửa đất số 8, tờ bản đồ số 2 (bản đồ dự án lập năm 2017 được Sở T thẩm định ngày 10/10/2017) chỉ còn lại diện tích 2.539m<sup>2</sup> (3.155,6m<sup>2</sup> - 616,6m<sup>2</sup> = 2.539m<sup>2</sup>) nằm trong quy hoạch dự án: Chuyển đổi rừng sản xuất sang rừng phòng hộ tại khu vực núi N, xã B.

- Do đó, phần diện tích 616,6m<sup>2</sup> đã được UBND tỉnh Q thu hồi đất để xây dựng khu bể chứa sản phẩm dầu cho Công ty liên doanh N3 lọc dầu tại Quyết định số 3595/QĐ-UB, ngày 22/11/2000. Đến khi thực hiện dự án: Chuyển đổi rừng sản xuất sang rừng phòng hộ tại khu vực núi N, xã B vào năm 2017 thì Nhà nước chỉ thu hồi đất của Nhà máy L1 và để tạo điều kiện cho công tác giải phóng mặt bằng UBND tỉnh đã cho chủ trương hỗ trợ cây trồng cho 06 hộ dân trên đất đã được Nhà nước thu hồi và UBND huyện B đã phê duyệt bổ sung giá trị bồi thường, hỗ trợ tại Quyết định số 3065/QĐ-UBND ngày 12/12/2017 và Quyết định số 3882/QĐ-UBND ngày 16/12/2017 về việc hỗ trợ cho hộ ông Lê H (vợ là Nguyễn Thị T), xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi, với số tiền là 88.146.010 đồng.

- Phần diện tích 616,6m<sup>2</sup> đất này từ trước đến nay hộ ông Lê H, bà Nguyễn Thị T chưa phát sinh thủ tục đăng ký đất đai và đề nghị để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai.

## 2. Quan điểm của UBND xã B:

Theo kết quả làm việc, đối thoại, giải quyết khiếu nại lần đầu của UBND huyện B tại Quyết định số 619/QĐ-UBND ngày 11/5/2023 và các tài liệu, chứng cứ của ông Lê H gửi kèm theo đơn khởi kiện, thì nhận thấy: Không có tình tiết, nội dung phát sinh mới so với đơn khiếu nại của ông Lê Hoàng G ngày 02/12/2019. Do đó, các nội dung người khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh giải quyết (*theo 06 nội dung*), là không có cơ sở.

*\*Những người có quyền, lợi nghĩa vụ liên quan: Bà Lê Thị T1, Ông Lê Đức T2, Ông Lê Trọng D, Bà Nguyễn Thị T3, Cháu Lê Quốc B, Cháu Lê Thị Như Ý, Bà Võ Thị Thu N2, Cháu Lê Trọng H1 trình bày:* Thống nhất như ý kiến khởi kiện của ông Lê H, bà Nguyễn Thị T.

***Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 21/2025/HC- ST ngày 25/8/2025, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi quyết định:***

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; Điều 59, khoản 1 Điều 115; điểm a khoản 3 Điều 116; khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 193; Điều 204; Điều 206 Luật tổ tụng hành chính; Điều 11, 62, 63, 66, 67, 69, 74, và Điều 75 Luật Đất đai năm 2013; Điều 17, 27, 28, 29, 30 và Điều 31 Luật Khiếu nại năm 2011; Thông tư số 07/2013/TT-TTCT ngày 31/10/2013 của Thanh tra Chính phủ; Thông tư số 02/2016/TT-TTCT ngày 20/12/2016 của Thanh tra Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2013/TT-TTCT ngày 31/10/2013; Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê H, bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Hủy Quyết định số: 2243/QĐ-UBND ngày 01/12/2017 của Ủy ban nhân dân huyện B về việc thu hồi đất đang sử dụng đất của hộ ông Lê H ở xã B.

- Hủy Quyết định số: 3635/QĐ-UBND ngày 12/12/2017 của Ủy ban nhân dân huyện B về việc bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Lê H (vợ Nguyễn Thị T) kèm theo Bảng áp giá chi phí bồi thường, hỗ trợ và GPMB Dự án: Chuyển đổi rừng sản xuất sang rừng phòng hộ tại núi N, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

- Hủy Quyết định số: 3882/QĐ-UBND ngày 16/12/2017 của Ủy ban nhân dân huyện B về việc hỗ trợ cho hộ ông Lê H (vợ Nguyễn Thị T) xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

- Hủy Quyết định số: 619/QĐ-UBND ngày 11/5/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B về việc giải quyết khiếu nại của ông Lê H, hiện thường trú tại Thôn T, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi (lần đầu).

- Buộc Ủy ban nhân dân huyện B thực hiện nhiệm vụ công vụ ban hành Quyết định hành chính mới thay thế quyết định hành chính trái pháp luật bị hủy. Cụ thể, UBND huyện B phải ban hành Quyết định thu hồi đất đối với Thửa đất số 28, tờ bản đồ số 01, diện tích 3.155,6m<sup>2</sup>, loại đất trồng cây lâu năm (trong đó bổ sung diện tích đất thiếu chưa ban hành quyết định thu hồi là 616,6m<sup>2</sup>) và Quyết định bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Lê H (vợ Nguyễn Thị T) đối với Thửa đất số 28, tờ bản đồ số 01, diện tích 3.155,6m<sup>2</sup>, loại đất trồng cây lâu năm.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

- Ngày 09/9/2025, người khởi kiện ông Lê H, bà Nguyễn Thị T có đơn kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm; trường hợp không có căn cứ hủy án sơ thẩm, đề nghị sửa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

Sau khi xem xét các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến của đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng đề nghị xét xử vắng mặt đương sự và không chấp nhận kháng cáo của ông H, bà T giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Xét nội dung kháng cáo ông Lê H, bà Nguyễn Thị T; Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] UBND huyện B ban hành Quyết định số 2243/QĐ-UBND ngày 01/12/2017 là đúng quy định tại Điều 11, Điều 100 Luật Đất đai năm 2013 và Điều 18 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai. Bởi lẽ:

[1.1] Theo hồ sơ địa chính qua các thời kỳ thể hiện: Thửa đất số 8, tờ bản đồ số 02, bản đồ địa chính khu đất được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh thẩm định ngày 10/10/2017 (do ông Lê H sử dụng) là một phần của thửa đất số 01, diện tích 689.200m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 02 (bản đồ 299/TTg lập năm 1989, loại đất Hg/Nđ (đất hoang, núi đồi) (bút lục 473); bản đồ đo vẽ năm 2001 được UBND xã B, Sở Địa chính (nay là Sở T) ký đóng dấu năm 2001 thuộc thửa đất số 01, diện tích 503.338m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 09, loại đất phòng hộ (R.T.P) (bút lục 474); theo sổ kiểm kê đất đai năm 2005 được lập ngày 21/02/2005 thể hiện thửa đất số 01, diện tích 503.338m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 09, loại đất rừng phòng hộ được xác định là đất chưa giao, cho thuê sử dụng và do UBND xã B quản lý. Theo bản đồ năm 2007: Thuộc núi N khu rừng phòng hộ ven biển (bút lục 476); theo sổ mục kê đất đai lập năm 2007 (không được ký, xác nhận, phê duyệt) thuộc khu vực không đo vẽ thuộc núi N, khu vực đất rừng phòng hộ; sổ mục kê đất đai được Sở T tỉnh thẩm định vào ngày 28/12/2011 thuộc thửa đất số 8, diện tích 2.539m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 12, loại đất rừng phòng hộ (RPH), do UBND xã B quản lý; bản đồ năm 2015 thuộc thửa đất số 8, diện tích 2.539m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 12, loại đất rừng phòng hộ (RPH), do UBND xã quản lý (bút lục 478); thửa đất nêu trên hộ ông Lê H từ trước đến nay chưa thực hiện thủ tục đăng ký kê khai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng (GCNQSD) đất. Và theo hồ sơ kỹ thuật thửa đất của ông Lê Hoàng L ngày 18/8/2017 do Trung tâm T thực hiện xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất số 8, tờ bản đồ số 2 với diện tích đất là 2.539m<sup>2</sup>, diện tích thu hồi là 2.539m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng đất RPH (bút lục 479).

[1.2] Như vậy, thửa đất mà ông Lê H, bà Nguyễn Thị T khởi kiện, ông bà không đăng ký kê khai trong hồ sơ địa chính, năm 2017 khi thực hiện đo vẽ bản đồ phục vụ cho dự án thì ông bà đang sử dụng diện tích đất nêu trên. Đồng thời, theo Báo cáo số 158/BC-UBND ngày 08/7/2022, báo cáo số 80/BC-UBND ngày 15/3/2023 của UBND xã B xác nhận nguồn gốc lại loại đất ông bà sử dụng là đất đồi núi, hộ dân tự phát dọn trồng cây lâu năm vào năm 2003, trước thời điểm quy hoạch 3 loại rừng theo Quyết định số 871/QĐ-UBND ngày 23/4/2007 của UBND tỉnh Q. Ông bà cho rằng, loại đất thu hồi là đất ông bà trồng cây lâu năm nhưng UBND huyện B (cũ) thu hồi là đất RPH, ông bà “khai hoang vào năm 1998” nhưng ông bà không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho loại đất ông bà đang sử dụng là đất trồng cây lâu năm, thời điểm sử dụng đất, ông bà cũng không có một trong các loại giấy tờ để chứng minh quyền sử dụng đất theo Điều 100 của Luật Đất đai năm 2013. Do đó, việc UBND huyện B thu hồi đất tại Quyết định số 2234/QĐ-UBND ngày 01/12/2017 là đúng loại đất.

[1.3] Mặt khác, đối với phần diện tích 616,6m<sup>2</sup> ông bà cho rằng UBND huyện B thu hồi thiếu của ông bà; tuy nhiên, theo bản đồ dự án được lập năm 2013 thì thuộc một phần thửa đất số 28, diện tích 3.155,6m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 01 (Bản đồ dự án lập năm 2013); kiểm tra và tham chiếu bản đồ Dự án Khu bể chứa sản phẩm thì UBND tỉnh Q

đã thu hồi đất để xây dựng khu bể chứa sản phẩm dầu cho Công ty liên doanh N3 lọc dầu tại Quyết định số 3595/QĐ-UB, ngày 22/11/2000 (trong đó đã thu hồi tại thửa đất số 28, với diện tích 616,6m<sup>2</sup> và thửa đất số 30, diện tích 2.878,1m<sup>2</sup> và các thửa đất khác, với tổng diện tích 44.422m<sup>2</sup> đất hoang, đồi núi). Do đó, diện tích thửa đất số 28, (thuộc tờ bản đồ dự án lập năm 2013) nay thuộc thửa đất số 8, tờ bản đồ số 2 (bản đồ dự án lập năm 2017 được Sở T thẩm định ngày 10/10/2017) chỉ còn lại diện tích 2.539m<sup>2</sup> (3.155,6 m<sup>2</sup> - 616,6m<sup>2</sup> = 2.539m<sup>2</sup>) nằm trong quy hoạch dự án: Chuyển đổi rừng sản xuất sang rừng phòng hộ tại khu vực núi N, xã B. Đồng thời, diện tích 616,6m<sup>2</sup> đất này từ trước đến nay hộ ông Lê H, bà Nguyễn Thị T chưa phát sinh thủ tục đăng ký đất đai và đề nghị để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai.

[1.4] Về nội dung của Quyết định bồi thường, hỗ trợ:

Căn cứ loại đất thu hồi (RPH) theo Quyết định thu hồi đất (Quyết định số 2243/QĐ-UBND ngày 01/12/2017 của UBND huyện), ngày 01/12/2017, UBND huyện B ban hành Quyết định số 2984/QĐ-UBND ngày 01/12/2017 của UBND huyện B về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và giải phóng mặt bằng dự án, ngày 12/12/2017 UBND huyện B ban hành các Quyết định số 3635/QĐ-UBND bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Lê H (vợ Nguyễn Thị T) với tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ: 152.374.740 đồng (trong đó hỗ trợ về đất: 91.404.000 đồng, bồi thường về cây cối hoa màu 60.970.740 đồng); Quyết định số 3882/QĐ-UBND ngày 16/12/2017 hỗ trợ cho hộ ông Lê H (bà Nguyễn Thị T) với giá trị chi phí dọn dẹp cây cối theo phương án được duyệt là 88.146.010 đồng. Ngày 03/5/2018, ông Lê H đã nhận tiền bồi thường, hỗ trợ do Trung tâm phát triển quỹ đất huyện B chi trả (Bút lục 401) và bàn giao mặt bằng cùng ngày (Bút lục 400).

[1.5] Về giá đất bồi thường: Do Diện tích đất bị thu hồi của hộ ông Lê H không đủ điều kiện để được cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định tại Điều 101 Luật Đất đai năm 2013 và không có cơ sở xác định hộ ông Lê H đã sử dụng đất trước ngày 01/7/2004 theo quy định tại khoản 2 Điều 77 Luật Đất đai năm 2013. Căn cứ khoản 4 Điều 82 Luật Đất đai năm 2013, hộ ông Lê H không đủ điều kiện bồi thường về đất nên ông Lê H yêu cầu bồi thường về đất cho hộ ông với đơn giá 120.000 đồng/m<sup>2</sup> là không có cơ sở chấp nhận.

[1.6] Về các khoản hỗ trợ: Trên cơ sở đề xuất của UBND xã B tại Báo cáo số 140/BC-UBND ngày 15/9/2017 (Bút lục 432-410), Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện tại Báo cáo số 101/BC-TTPTQĐ ngày 18/9/2017, Ban L1 và các Khu công nghiệp Q tại Công văn số 1544/BQL-NLN ngày 27/9/2017 và UBND huyện B tại Công văn số 2673/UBND-DQ ngày 19/10/2017, UBND tỉnh Q đã ban hành Thông báo số 347/TB-UBND ngày 01/11/2017 thống nhất cơ chế hỗ trợ như đề xuất, kiến nghị của UBND xã B, theo đó, hộ ông Lê H được hỗ trợ về đất tại Quyết định số 3635/QĐ-UBND ngày 12/12/2017 của UBND huyện B với đơn giá hỗ trợ 36.000 đồng/m<sup>2</sup> là đảm bảo quyền lợi của hộ dân tại thời điểm thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ theo giá đất của loại đất đã thu hồi là đúng quy định.

[1.7] Đồng thời, Thửa đất số 28, tờ bản đồ số 01, diện tích 3.155,6m<sup>2</sup>, loại đất RPT. Đến năm 2017 trên cơ sở bản đồ dự án được Sở TN&MT thẩm định ngày 10/10/2017 xác định thửa đất này đã được thu hồi đất năm 1998 để thực hiện bể chứa sản phẩm Nhà máy lọc dầu Dung Quất nên không bồi thường, hỗ trợ về đất mà UBND

tỉnh chỉ cho chủ trương hỗ trợ chi phí đồn dộng cây trồng trên đất đã thu hồi năm 1998 cho ông Lê H là 88.146.010 đồng theo Quyết định số 3882/QĐ-UBND ngày 16/12/2017 của UBND huyện B là đảm bảo đúng quy định.

[2] Quyết định số 619/QĐ-UBND ngày 11/5/2023 của Chủ tịch UBND huyện về việc giải quyết khiếu nại của ông Lê H là có căn cứ đúng quy định pháp luật. Bởi lẽ:

[2.1] Về trình tự, thủ tục và thẩm quyền: Không đồng ý với loại đất và giá trị bồi thường, hỗ trợ, ngày 20/12/2019, ông Lê H, bà Nguyễn Thị T có đơn khiếu nại gửi Chủ tịch UBND huyện B; sau khi được giao làm việc lại nội dung khiếu nại của ông bà; ngày 17/3/2022, Chủ tịch UBND huyện B không thụ lý khiếu nại đối với nội dung yêu cầu bồi thường, hỗ trợ tại Thông báo số 82/TB-UBND (do hết thời hiệu khiếu nại theo quy định); ngày 31/3/2022, Chủ tịch UBND huyện B ban hành Thông báo số 105/TB-UBND về việc thụ lý khiếu nại nội dung thu hồi đất. Sau khi thụ lý khiếu nại, cùng ngày, Chủ tịch UBND huyện B giao nhiệm vụ xác minh và xác minh nội dung khiếu nại. Đến ngày 11/5/2023, Chủ tịch UBND huyện B ban hành Quyết định số 619/QĐ-UBND giải quyết khiếu nại đối với ông Lê H là đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền theo quy định tại Điều 17, 27, 28, 29, 30 và Điều 31 Luật Khiếu nại.

[2.2] Như đã phân tích ở trên, việc ông Lê H, bà Nguyễn Thị T yêu cầu phải xác định lại loại đất, diện tích thu hồi cho ông bà, hủy các Quyết định số 2243/QĐ-UBND ngày 01/12/2017 của UBND huyện B là không có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận; nên nhận thấy, Chủ tịch UBND huyện B giải quyết và ban hành Quyết định số 619/QĐ-UBND ngày 11/5/2023, không chấp nhận nội dung khiếu nại của ông Lê H là đúng quy định của pháp luật.

[3] Do, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện đối với các Quyết định hành chính mà UBND huyện B ban hành đối với ông bà, nên việc ông bà khởi kiện yêu cầu Buộc Ủy ban nhân dân huyện B thực hiện nhiệm vụ công vụ ban hành Quyết định hành chính mới thay thế quyết định hành chính trái pháp luật bị hủy. Cụ thể, UBND huyện B phải ban hành Quyết định thu hồi đất đối với Thửa đất số 28, tờ bản đồ số 01, diện tích 3.155,6m<sup>2</sup>, loại đất trồng cây lâu năm (trong đó bổ sung diện tích đất thiếu chưa ban hành quyết định thu hồi là 616,6m<sup>2</sup>) và Quyết định bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Lê H (vợ Nguyễn Thị T) đối với Thửa đất số 28, tờ bản đồ số 01, diện tích 3.155,6m<sup>2</sup>, loại đất trồng cây lâu năm” cũng không có căn cứ để Tòa án xem xét chấp nhận.

[6] Với nhận định trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện là đúng quy định, phù hợp và đúng pháp luật nên hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông H, bà T và giữ nguyên Bản án sơ thẩm là phù hợp với đề nghị của đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng.

[7] Theo quy định Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH về án phí và lệ phí Tòa án thì ông Lê H, bà Nguyễn Thị T không phải chịu án phí hành chính sơ, phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tổ tụng Hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án, **Tuyên xử:**

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Lê H, bà Nguyễn Thị T. Giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 21/2025/HC- ST ngày 25/8/2025, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

2. Về án phí: Ông Lê H, bà Nguyễn Thị T không phải chịu.

3. Các quyết định khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận:***

- TAND tối cao;
- Viện CT&KSXXPT tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- THADS tỉnh Quảng Ngãi;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Văn Thường**